

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAT

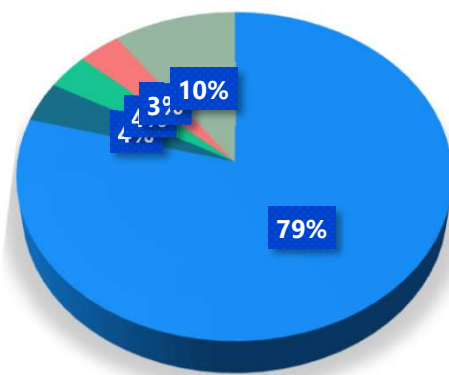
CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	9,200 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	-11.5%	-24.0%

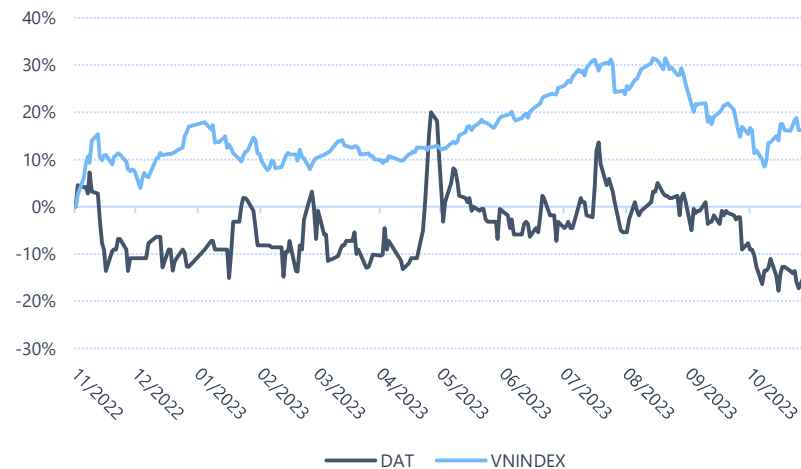
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,700 - 13,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	579
Số lượng CPLH (CP)	62,935,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,660
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	0.40

Cơ cấu cổ đông



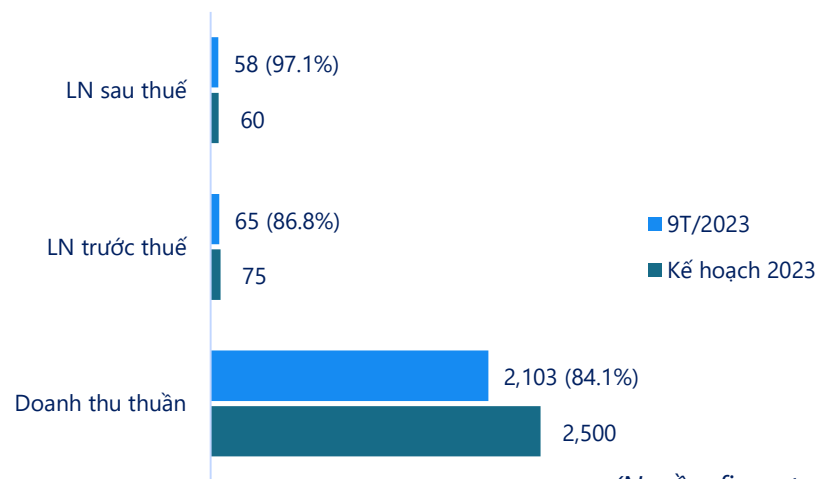
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

729.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 35.2 | +5.1%

Cùng kỳ: ↘ 65.7 | -8.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,103.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 223.2 | -9.6%

LN thuần
Q3 2023

21.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.5 | -22.9%

Cùng kỳ: ↗ 1.7 | +8.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

67.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -1.7%

LNTT
Q3 2023

21.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.5 | -22.9%

Cùng kỳ: ↗ 1.7 | +8.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

65.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.8 | -4.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	729.9	795.6	-8.3%	2,103.0	2,326.1	-9.6%
Giá vốn hàng bán	696.2	760.0	-8.4%	1,997.1	2,217.8	-10.0%
Lợi nhuận gộp	33.6	35.6	-5.4%	105.8	108.3	-2.3%
Doanh thu HĐTC	4.4	3.8	17.1%	24.3	16.8	44.9%
Chi phí tài chính	12.4	13.6	-8.8%	50.1	40.5	23.6%
Chi phí lãi vay	-	13.6	-100.0%	35.3	37.3	-5.3%
Chi phí bán hàng	1.5	2.9	-47.5%	5.2	9.4	-44.9%
Chi phí QLDN	2.3	2.7	-16.1%	7.9	7.0	12.2%
LN thuần từ HĐKD	21.8	20.1	8.5%	67.0	68.2	-1.7%
LN khác	-	0.0	100.0%	1.9	0.3	-602.8%
LN trước thuế	21.8	20.1	8.5%	65.1	67.9	-4.1%
Thuế TNDN	2.2	2.0	8.5%	6.8	6.6	3.4%
Lợi nhuận sau thuế	19.6	18.1	8.5%	58.3	61.3	-4.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	19.6	18.1	8.5%	58.3	61.3	-4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123.3	11.7	49.1	13.9	134.6	77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	31.3	29.7	32.7	122.4	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	32.6	13.1	48.6	40.4	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	59.4	4.9	24.0	67.5	28.2	16.4

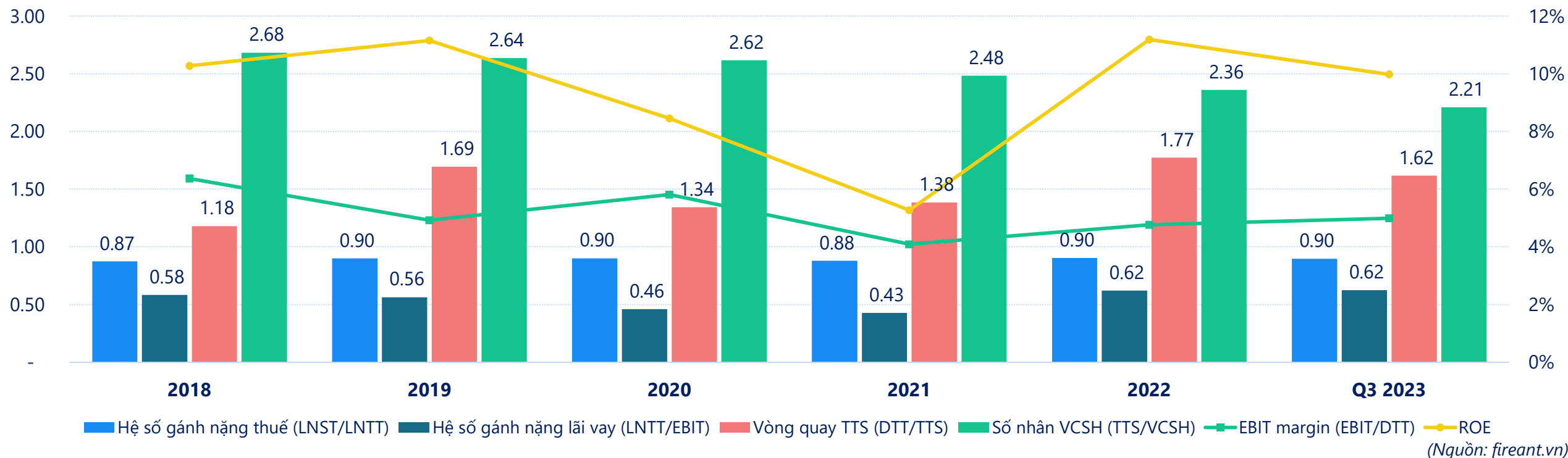
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,210.5	1,286.5	-5.9%	68.4%
Tiền và tương đương tiền	151.0	229.9	-34.3%	8.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	389.3	320.1	21.6%	22.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	577.6	653.9	-11.7%	32.6%
Hàng tồn kho	92.2	79.4	16.1%	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	3.2	-85.1%	0.0%
Tài sản dài hạn	559.2	466.2	20.0%	31.6%
Các khoản phải thu dài hạn	184.9	49.2	275.7%	10.4%
Tài sản cố định	241.1	271.4	-11.2%	13.6%
Bất động sản đầu tư	111.2	117.5	-5.3%	6.3%
Tài sản dở dang dài hạn	15.2	10.7	41.3%	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.1	16.1	-62.3%	0.3%
Tài sản dài hạn khác	0.7	1.3	-41.8%	0.0%
Tổng cộng tài sản	1,769.7	1,752.7	1.0%	100.0%
Nợ phải trả	945.0	986.4	-4.2%	53.4%
Nợ ngắn hạn	915.4	942.7	-2.9%	51.7%
Nợ vay ngắn hạn	687.4	801.7	-14.2%	38.8%
Nợ dài hạn	29.7	43.7	-32.1%	1.7%
Nợ vay dài hạn	29.7	43.7	-32.1%	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	824.7	766.3	7.6%	46.6%
Vốn chủ sở hữu	814.4	756.0	7.7%	46.0%

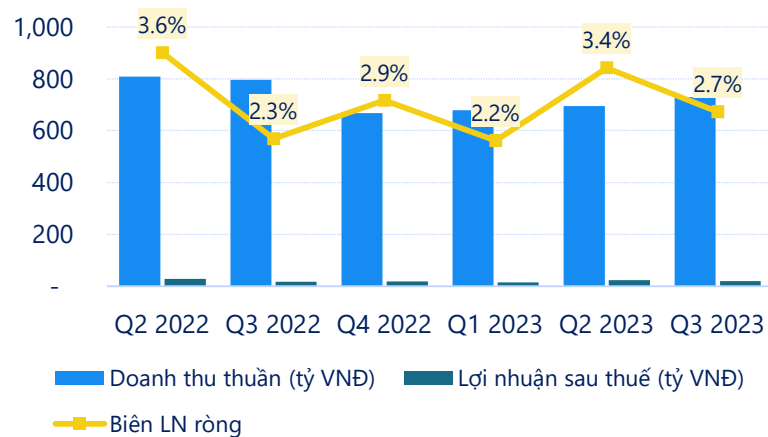
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAT

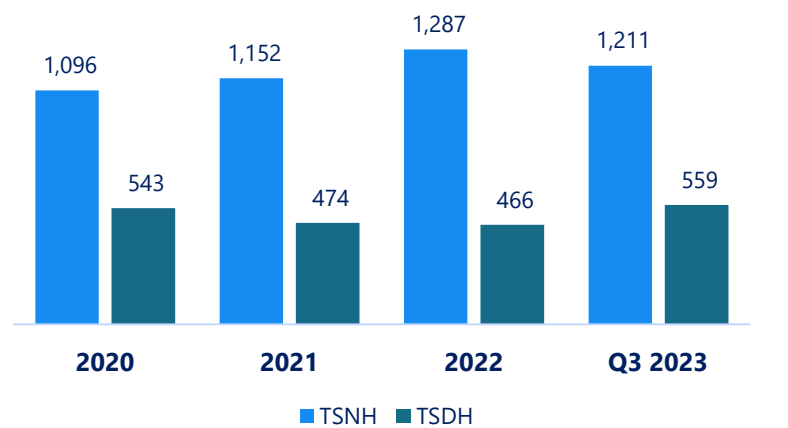
Phân tích Dupont



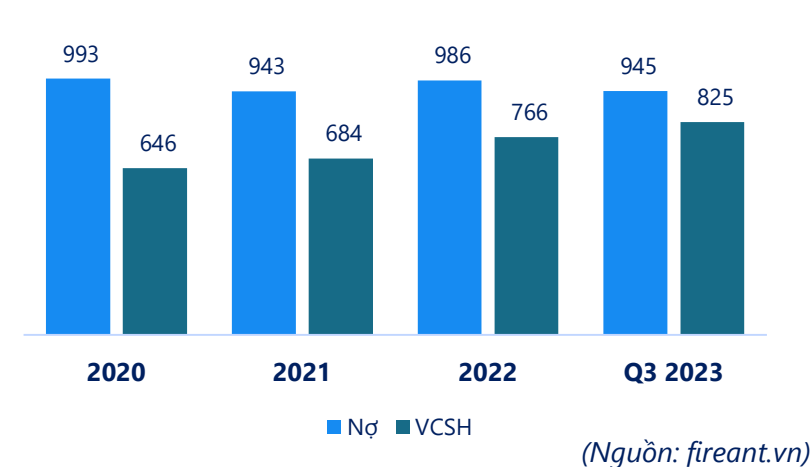
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.8%	2.8%	2.7%	1.8%	3.0%	3.2%
Biên LNST (TTM)	3.2%	2.5%	2.4%	1.5%	2.7%	2.8%
Biên LN EBIT (TTM)	6.4%	4.9%	5.8%	4.1%	4.8%	5.0%
ROE (TTM)	10.3%	11.2%	8.4%	5.2%	11.0%	9.9%
ROA (TTM)	3.8%	4.2%	3.2%	2.1%	4.7%	4.5%

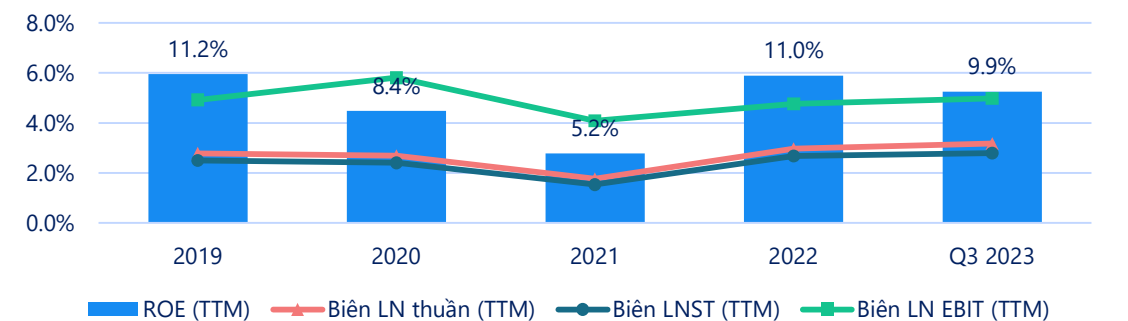
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	42.4	35.2	56.2	65.9	63.2	71.8
Số ngày nắm giữ HTK	40.7	19.6	15.2	18.3	12.1	10.2
Số ngày phải trả NCC	12.4	5.8	5.6	13.2	16.6	20.6
Vòng quay TSCĐ	4.4	7.3	6.8	8.0	11.4	10.6
Vòng quay TTS	309.3	215.4	271.6	263.7	205.9	225.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.3	1.3	1.3	1.4	1.3
Khả năng TT nhanh	0.8	1.2	1.2	1.2	1.3	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.4	0.1	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	2.4	2.3	1.9	1.7	2.6	2.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,176	1,354	1,129	753	1,273	1,230
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,152	11,995	13,253	14,085	11,626	12,565
P/E	11.6	12.8	27.2	32.1	8.0	8.9
P/B	1.2	1.4	2.3	1.7	0.9	0.9
P/S	0.4	0.3	0.7	0.5	0.2	0.2

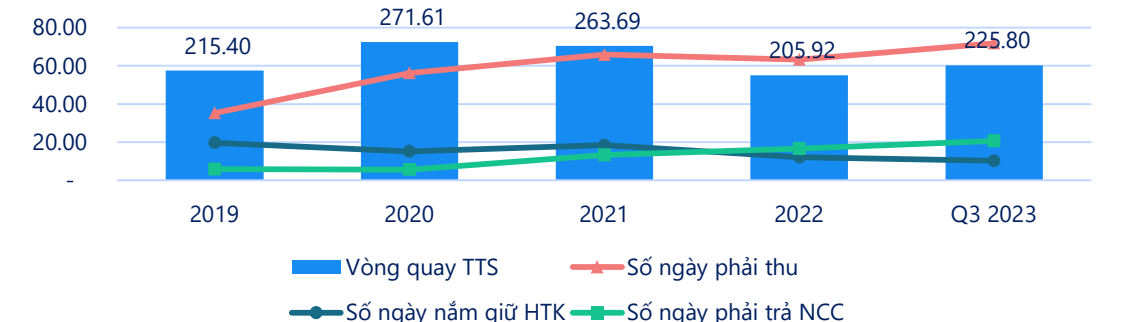
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



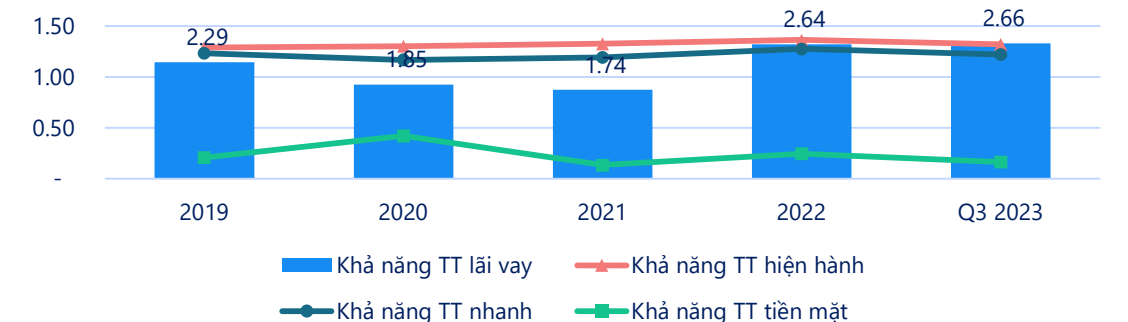
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

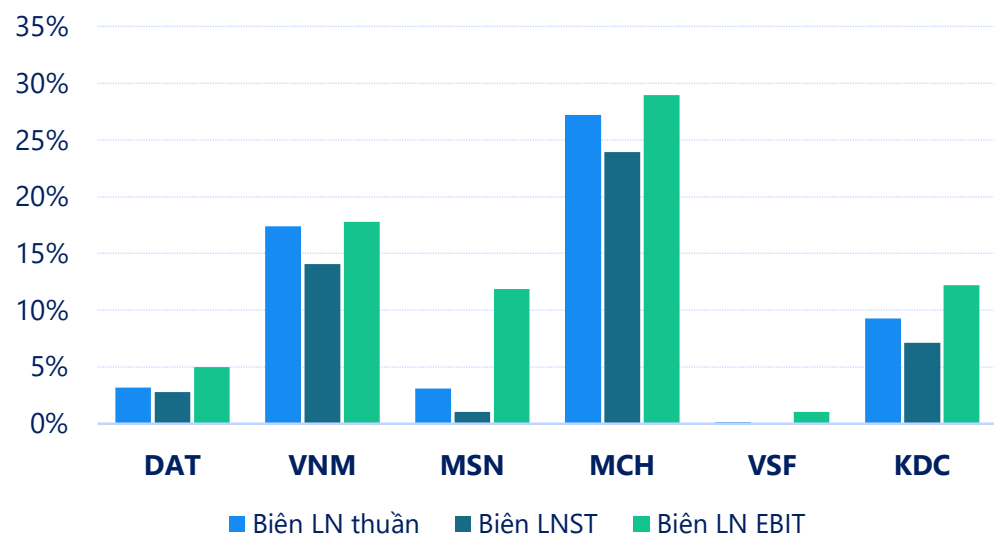
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DAT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DAT	2,103.0	-9.6%	58.3	-4.9%	2.8%	2.6%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

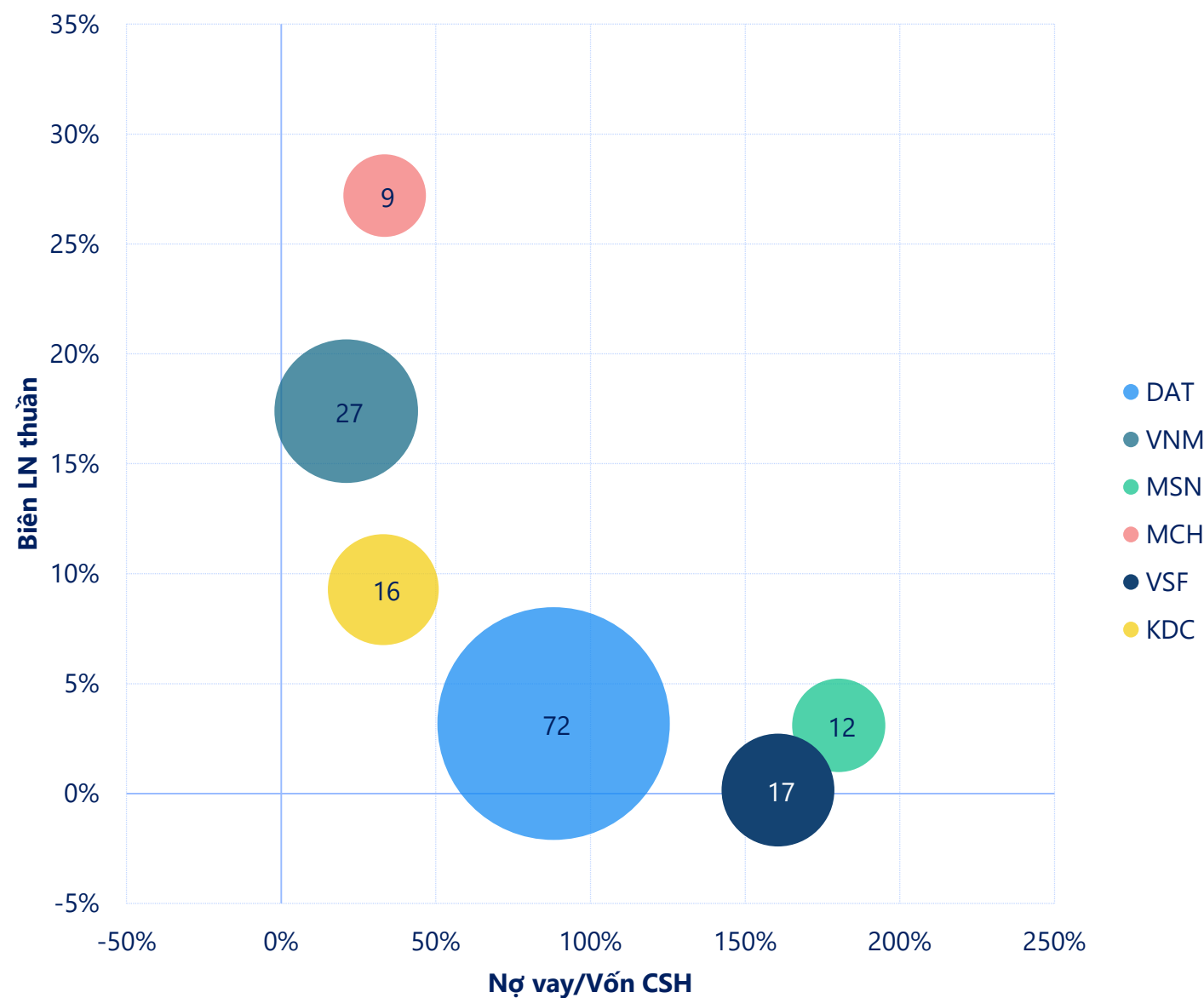
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)